

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 5 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA					309.008
Sữa và sản phẩm sữa	USD				22.300
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				153.307
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				47.161
Hàng hóa khác	USD				86.240
ÁCHENTINA			386.026.147		1.510.271.961
Ngô	Tấn	800.335	206.770.666	1.997.005	517.029.351
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		153.606.653		836.453.076
Dược phẩm	USD		122.795		3.652.020
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.889.979		6.915.264
Bông các loại	Tấn	218	334.582	7.240	11.359.263
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.694.378		17.597.236
Hàng hóa khác	USD		20.607.095		106.798.391
AILEN			377.613.559		1.379.587.135
Hàng thủy sản	USD		1.134.414		1.395.974
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.999.778		32.223.563
Chế phẩm thực phẩm khác	USD				32.520
Sản phẩm hóa chất	USD		2.757.952		6.696.690
Dược phẩm	USD		22.053.724		61.950.892
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				46.532
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		332.743.157		1.244.538.560
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.462.057		22.530.237
Hàng hóa khác	USD		3.462.477		10.172.166
AIXOLEN			198.082		1.513.375
Hàng thủy sản	USD				187.956
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		67.838		72.786
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				1.030.570
Hàng hóa khác	USD		130.244		222.063
ẤN ĐỘ			497.585.118		2.375.157.215
Hàng thủy sản	USD		38.951.092		189.906.015
Hàng rau quả	USD		7.914.231		30.266.557
Ngô	Tấn	509	1.444.911	1.625	2.825.810
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.856.515		7.785.386
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		18.494.374		60.593.430
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				1.411.068

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	30.655	3.087.867	95.485	10.903.047
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.622.279		8.523.122
Hóa chất	USD		19.176.099		107.513.228
Sản phẩm hóa chất	USD		13.195.456		74.604.612
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		6.083.200		35.713.354
Dược phẩm	USD		21.561.101		118.212.399
Phân bón các loại	Tấn	508	353.538	1.345	1.282.193
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		10.945.671		56.964.870
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.192	11.878.415	58.072	65.091.958
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.176.504		16.751.584
Cao su	Tấn	2.194	4.114.555	11.354	19.372.297
Sản phẩm từ cao su	USD		1.866.292		9.399.720
Giấy các loại	Tấn	2.956	2.301.320	11.236	9.062.872
Bông các loại	Tấn	6.149	7.890.861	35.301	43.819.569
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.063	13.976.510	24.460	67.527.571
Vải các loại	USD		7.605.950		35.302.568
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.382.611		38.699.373
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.239.868		54.898.546
Sắt thép các loại	Tấn	1.137	3.592.154	6.074	18.027.899
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.895.331		19.631.030
Kim loại thường khác	Tấn	23.129	60.828.012	100.496	273.529.805
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.545.363		16.890.137
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		699.153		9.081.948
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		47.507.413		197.284.105
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1	45.457	1	45.457
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		29.155.816		140.770.776
Hàng hóa khác	USD		137.197.200		633.464.909
ANH			95.316.168		391.357.399
Hàng thủy sản	USD		6.091.280		22.034.241
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		23.991		188.487
Hóa chất	USD		1.151.991		2.270.311
Sản phẩm hóa chất	USD		4.879.262		19.052.218
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		108.040		527.293
Dược phẩm	USD		8.066.412		35.363.223
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		503.316		4.355.626
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.550.203		6.265.854
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	87	490.424	475	2.693.563
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.733.427		25.530.437
Cao su	Tấn	13	76.946	50	196.586
Sản phẩm từ cao su	USD		554.214		1.553.078
Vải các loại	USD		1.102.757		3.967.120
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.268.921		6.305.824
Sắt thép các loại	Tấn			1.083	826.669
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.469.851		6.302.616
Kim loại thường khác	Tấn	12	302.685	48	1.070.695
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.086.902		7.289.443
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.587		740.086
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		636.964		4.653.842
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.305.143		103.922.837

1

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	48	1.953.979	163	12.090.681
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		19.094.861		30.241.559
Hàng hóa khác	USD		18.844.013		93.915.112
ÁO			32.723.618		164.040.576
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		326.401		1.827.583
Hóa chất	USD		416.629		2.510.339
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		192.025		1.063.057
Dược phẩm	USD		8.882.404		39.400.069
Giấy các loại	Tấn	192	386.318	1.170	1.967.471
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	708	1.850.889	4.958	12.576.300
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		256.256		995.646
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.944.873		12.376.777
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.295.815		11.026.717
Sắt thép các loại	Tấn	60	108.687	213	718.196
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.058.512		3.249.037
Kim loại thường khác	Tấn	110	392.280	646	2.854.299
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.436.378		6.660.515
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.086.571		41.672.892
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	282.727
Hàng hóa khác	USD		6.089.579		24.858.949
ARẬP XÊÚT			105.981.451		501.680.272
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	26.790	16.374.985	50.060	31.729.703
Hóa chất	USD		11.761.797		37.318.988
Sản phẩm hóa chất	USD				259.737
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	70.547	73.204.178	385.741	396.292.396
Sắt thép các loại	Tấn			44	87.980
Hàng hóa khác	USD		4.640.491		35.991.468
BA LAN			33.292.965		169.377.124
Hàng thủy sản	USD		613.225		3.350.075
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.660.966		9.731.945
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		601.005		2.793.026
Sản phẩm hóa chất	USD		1.899.871		7.575.089
Dược phẩm	USD		2.168.028		21.240.180
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		939.251		3.501.700
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		230.163		746.308
Sắt thép các loại	Tấn	12	20.277	145	325.936
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.051.975		3.484.839
Kim loại thường khác	Tấn	581	734.855	821	2.434.437
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		461.983		3.518.126
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.034.302		20.496.322
Hàng hóa khác	USD		17.877.063		90.179.141
BĂNGLADÊT			8.541.114		53.607.273
Hàng thủy sản	USD				788.068
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				2.152.831

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		625.860		4.411.291
Dược phẩm	USD		824.298		4.324.899
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	434	454.715	1.622	1.625.055
Vải các loại	USD		1.035.192		5.961.585
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		898.784		4.457.283
Phế liệu sắt thép	Tấn			21.983	2.506.323
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		21.340		126.607
Hàng hóa khác	USD		4.680.926		27.253.331
BÊLARUT			1.886.605		18.286.195
Phân bón các loại	Tấn			27.379	8.487.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				289.345
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				514.368
Hàng hóa khác	USD		1.886.605		8.995.037
BỈ			58.054.704		298.552.241
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.632.006		14.120.914
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		385.126		1.252.695
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		88.340		897.738
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.176.632		6.221.919
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		362.618		3.372.350
Hóa chất	USD		517.220		3.151.485
Sản phẩm hóa chất	USD		1.307.276		7.482.663
Dược phẩm	USD		14.539.668		103.016.528
Phân bón các loại	Tấn	9.999	3.962.585	42.880	16.039.490
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		865.265		1.741.194
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	844	2.696.782	3.194	10.716.363
Cao su	Tấn	29	66.438	76	246.837
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.915.573		7.299.686
Vải các loại	USD		153.023		1.139.315
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.793.657		23.708.882
Sắt thép các loại	Tấn	26	153.250	1.027	893.328
Sản phẩm từ sắt thép	USD		82.581		992.368
Kim loại thường khác	Tấn	4	20.020	230	1.402.660
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.903.893		3.740.942
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.225.437		35.660.017
Hàng hóa khác	USD		14.207.313		55.454.866
BỜ BIỂN NGÀ			84.446.053		158.460.384
Hạt điều	Tấn	40.984	63.612.276	55.561	95.166.659
Bông các loại	Tấn	1.212	1.933.604	4.639	6.854.541
Hàng hóa khác	USD		18.900.173		56.439.184
BỜ ĐÀO NHA			11.496.602		51.507.029
Hàng hóa khác	USD		11.496.602		51.507.029
BRAXIN			334.149.245		2.218.677.935
Hàng rau quả	USD		1.444.769		2.325.788



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Lúa mì	Tấn			989.002	254.409.374
Ngô	Tấn			1.003.126	250.165.845
Đậu tương	Tấn	162.638	79.185.659	363.296	167.636.429
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		159.620		1.293.129
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		44.260.227		278.162.250
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		19.263.171		34.880.082
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	484.125	48.313.918	3.343.496	351.783.299
Hóa chất	USD		525.425		3.435.031
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.027	3.696.171	6.511	23.171.269
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.290.326		23.694.352
Bông các loại	Tấn	37.784	64.007.168	279.562	492.092.091
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.128.468		53.528.175
Sắt thép các loại	Tấn			32	44.394
Kim loại thường khác	Tấn			1	20.317
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.275.266		7.090.210
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		27.661		903.548
Hàng hóa khác	USD		55.571.395		274.042.352
BRUNÂY			33.510.416		195.312.501
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		2.377.249		13.172.076
Hàng hóa khác	USD		31.133.167		132.174.080
BUNGARI			3.683.244		16.638.264
Hàng hóa khác	USD		3.683.244		16.638.264
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			58.127.334		249.062.845
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		777.593		6.326.470
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	840	73.528	2.651	251.781
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	42.332	24.360.973	104.976	63.530.627
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		12.189.474		51.342.049
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.076	15.331.874	74.896	80.901.025
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		506.608		711.981
Kim loại thường khác	Tấn	481	1.388.392	3.326	10.935.720
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		254.345		9.450.243
Hàng hóa khác	USD		3.244.547		25.612.948
CADẮCXATAN			2.170.617		34.599.478
Hóa chất	USD		31.500		31.500
Hàng hóa khác	USD		2.139.117		34.567.978
CAMORUN			7.950.895		45.252.046
Hàng hóa khác	USD		7.950.895		45.252.046
CAMPUCHIA			402.613.147		3.239.522.477
Hàng rau quả	USD		7.221.892		32.600.839
Hạt điều	Tấn	122.820	186.234.772	873.186	1.324.996.462

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đậu tương	Tấn	1.229	864.750	3.461	2.496.500
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		5.245.000		5.650.549
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	46.067	3.212.265	341.055	26.615.215
Cao su	Tấn	56.809	73.971.370	247.726	349.554.829
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		629.963		3.049.697
Vải các loại	USD		1.397.702		7.778.484
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.403.503		36.633.410
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.300	747.500	6.400	2.099.800
Kim loại thường khác	Tấn	571	1.291.621	3.952	8.755.975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.213		657.232
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.440.876		13.374.692
Hàng hóa khác	USD		109.833.719		1.425.258.792
CANADA			87.012.859		348.324.040
Hàng thủy sản	USD		1.897.563		7.929.857
Hàng rau quả	USD		783.738		4.771.729
Lúa mì	Tấn	12.981	3.779.961	190.786	56.546.948
Đậu tương	Tấn	26.778	11.666.870	85.249	40.985.640
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.954.984		9.821.023
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	325	415.484	1.110	1.223.035
Sản phẩm hóa chất	USD		1.527.538		5.556.813
Dược phẩm	USD		2.705.284		5.925.612
Phân bón các loại	Tấn	35.129	11.091.913	65.662	20.774.353
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.118	3.208.416	17.878	18.662.935
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		290.744		980.707
Cao su	Tấn	28	100.835	82	305.740
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.318.358		7.141.565
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		100.280		258.553
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		467.835		1.645.513
Phế liệu sắt thép	Tấn	9.368	3.048.716	42.882	13.849.866
Sắt thép các loại	Tấn	20	45.527	331	444.381
Sản phẩm từ sắt thép	USD		337.113		1.152.490
Kim loại thường khác	Tấn	80	1.127.707	242	3.747.194
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		692.441		4.321.534
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.542.312		25.054.284
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		335.252		1.160.424
Hàng hóa khác	USD		31.573.989		116.063.845
CHI LÊ			31.234.908		163.220.583
Hàng thủy sản	USD		15.077.166		75.586.995
Hàng rau quả	USD		2.623.028		25.578.280
Dầu mỡ động thực vật	USD		995.716		5.153.246
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				530.835
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.210.680		15.732.923
Phế liệu sắt thép	Tấn	7.115	2.347.685	40.947	13.708.635
Hàng hóa khác	USD		5.980.632		26.929.670
CÔÔÉT			435.344.187		2.826.112.425
Dầu thô	Tấn	786.949	424.722.341	4.763.166	2.709.687.511



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.964	10.614.372	45.318	43.740.149
Hàng hóa khác	USD		7.474		15.213.382
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			38.019.134		230.940.859
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.266.291		15.871.117
Kim loại thường khác	Tấn	3.466	34.180.763	22.170	214.126.186
Hàng hóa khác	USD		572.080		943.557
CRÔATIA			6.368.487		25.540.430
Hàng hóa khác	USD		6.368.487		25.540.430
ĐÀI LOAN			2.895.366.298		12.200.519.399
Hàng thủy sản	USD		12.989.474		54.608.652
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.238.484		14.064.312
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.898.312		17.053.606
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.351	396.246	21.940	6.301.678
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.351.146		33.174.279
Hóa chất	USD		50.207.050		262.571.994
Sản phẩm hóa chất	USD		44.048.302		206.088.640
Dược phẩm	USD		1.110.079		7.610.301
Phân bón các loại	Tấn	8.655	3.369.478	42.610	11.406.635
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		470.308		2.266.981
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		476.696		4.563.451
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	70.090	99.866.942	357.277	515.383.532
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		28.254.461		133.558.897
Cao su	Tấn	4.932	10.957.910	26.231	56.337.906
Sản phẩm từ cao su	USD		2.878.553		13.946.271
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		386.239		1.220.466
Giấy các loại	Tấn	6.668	4.566.954	34.014	24.201.692
Sản phẩm từ giấy	USD		1.961.199		8.784.801
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.302	16.031.701	34.869	89.816.153
Vải các loại	USD		137.354.823		672.360.261
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		30.225.219		152.193.695
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		816.170		5.284.316
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		476.405		2.082.674
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.391	653.765	4.886	2.487.760
Sắt thép các loại	Tấn	64.046	45.905.970	358.911	244.344.855
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.658.680		77.551.118
Kim loại thường khác	Tấn	3.166	17.734.926	14.210	84.703.566
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.467.105		20.582.309
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.105.382.642		8.379.692.494
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.221.341		5.345.728
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.353.390		8.203.486
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		40.436.973		222.783.025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		155.959.286		624.631.753
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.007.950		21.375.358
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		175.486		1.521.655
Hàng hóa khác	USD		45.076.634		212.415.098

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĐAN MẠCH			25.841.432		103.184.870
Hàng thủy sản	USD		2.246.820		11.097.178
Sữa và sản phẩm sữa	USD		524.030		2.662.844
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		959.461		4.999.362
Sản phẩm hóa chất	USD		3.940.938		9.955.328
Dược phẩm	USD		2.447.049		9.533.625
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.415.823		6.000.214
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		81.765		417.640
Sắt thép các loại	Tấn			19	45.503
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.059.049		6.839.069
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		886.496		2.273.925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.504.796		21.456.284
Dây điện và dây cáp điện	USD		125.214		889.811
Hàng hóa khác	USD		5.649.990		27.014.087
ĐỨC			363.297.420		1.569.548.982
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.218.187		26.923.456
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		468.422		1.866.754
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.072.793		8.727.332
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.822.677		11.622.707
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	135	389.964	1.176	3.032.706
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.016.722		4.620.497
Hóa chất	USD		29.620.218		140.267.451
Sản phẩm hóa chất	USD		21.041.150		104.052.393
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		226.777		1.002.384
Dược phẩm	USD		45.742.419		191.236.077
Phân bón các loại	Tấn	2.477	1.699.748	10.554	6.203.303
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.830.238		9.028.165
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.392.419		24.297.444
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	855	4.721.492	5.256	27.038.630
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.895.288		38.675.157
Cao su	Tấn	756	1.929.497	2.640	6.225.743
Sản phẩm từ cao su	USD		1.957.213		9.411.905
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.604.934		21.854.060
Giấy các loại	Tấn	506	1.444.731	2.614	6.871.836
Sản phẩm từ giấy	USD		335.973		1.598.586
Vải các loại	USD		1.237.000		7.100.390
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.625.221		10.223.204
Sắt thép các loại	Tấn	500	1.988.616	3.170	8.131.918
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.895.068		28.962.392
Kim loại thường khác	Tấn	196	2.599.912	882	11.645.484
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.835.225		8.552.128
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		19.341.736		75.590.775
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		137.896.304		574.286.005
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.648.083		6.481.282
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	37	2.579.462	157	10.261.996
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.380.947		28.588.375
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		4.488.403		22.320.645

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		27.350.581		132.847.801
EXTÔNIA			1.317.202		8.706.737
Hàng hóa khác	USD		1.317.202		8.706.737
GANA			68.898.877		99.119.203
Hạt điều	Tấn	43.132	67.713.359	57.492	90.734.631
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		671.856		1.874.163
Hàng hóa khác	USD		513.662		6.510.409
HÀ LAN			80.094.259		341.830.579
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.248.537		19.834.892
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		155.253		689.373
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.654.973		14.722.077
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.995.570		7.512.787
Hóa chất	USD		684.987		3.938.271
Sản phẩm hóa chất	USD		3.783.193		17.996.846
Dược phẩm	USD		11.459.260		44.875.058
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.366	2.789.355	5.212	11.572.051
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		710.737		3.099.541
Cao su	Tấn	57	151.600	295	556.936
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12	403.668	68	2.074.507
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		320.768		2.506.358
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		24.818		189.761
Sắt thép các loại	Tấn	112	265.376	423	536.288
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.622.141		9.710.163
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		295.042		1.974.586
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		21.754.932		79.759.548
Dây điện và dây cáp điện	USD		205.611		1.223.844
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.883.004		22.211.084
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		712.482		3.348.228
Hàng hóa khác	USD		16.972.950		93.498.379
HÀN QUỐC			5.197.912.923		23.671.440.930
Hàng thủy sản	USD		5.642.434		34.416.293
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.117.093		11.613.452
Hàng rau quả	USD		3.931.942		24.657.137
Dầu mỡ động thực vật	USD		375.844		2.602.418
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.248.709		21.558.892
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.014.385		33.048.965
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.856.842		24.792.535
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.030	855.269	15.946	5.109.858
Xăng dầu các loại	Tấn	211.045	127.948.097	1.032.982	673.091.902
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	6.015	4.174.020	21.185	15.360.358
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		25.136.681		136.213.850
Hóa chất	USD		30.651.236		172.659.728
Sản phẩm hóa chất	USD		71.260.818		354.091.249
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		129.723		1.411.187

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		10.449.214		48.475.278
Phân bón các loại	Tấn	16.886	4.800.753	97.313	37.402.353
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		19.392.321		88.652.084
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		8.854.718		39.284.819
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	132.129	186.052.553	650.265	914.437.890
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		137.515.722		612.670.083
Cao su	Tấn	14.558	25.007.709	76.456	130.945.087
Sản phẩm từ cao su	USD		9.680.696		44.423.310
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		460.512		2.755.052
Giấy các loại	Tấn	26.325	21.959.612	125.970	106.934.570
Sản phẩm từ giấy	USD		5.166.451		22.020.110
Bông các loại	Tấn	90	123.405	642	759.468
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.362	8.632.402	12.649	45.372.727
Vải các loại	USD		125.694.849		582.773.677
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		46.608.578		185.382.341
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.677.831		30.010.905
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.247.200		51.247.483
Sắt thép các loại	Tấn	132.656	103.381.421	618.143	500.829.510
Sản phẩm từ sắt thép	USD		64.684.050		298.573.452
Kim loại thường khác	Tấn	31.388	124.782.763	156.268	601.914.158
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		17.843.613		90.582.568
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.266.209.203		14.613.158.948
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.907.613		28.077.261
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		28.226.666		135.941.288
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.599.669		13.184.113
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		447.462.238		1.908.021.660
Dây điện và dây cáp điện	USD		38.094.509		174.404.082
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	60	3.933.726	90	4.918.008
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		87.536.455		413.912.786
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.997.705		36.981.914
Hàng hóa khác	USD		81.585.671		396.766.120
HOA KỲ			1.597.119.054		7.264.463.101
Hàng thủy sản	USD		8.596.377		27.562.644
Sữa và sản phẩm sữa	USD		11.681.479		40.986.052
Hàng rau quả	USD		44.413.558		247.370.521
Lúa mì	Tấn	176.942	47.739.963	339.971	93.040.655
Đậu tương	Tấn	42.992	19.077.307	457.126	205.965.390
Dầu mỡ động thực vật	USD		443.326		1.450.375
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.252.019		26.523.802
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		18.882.914		116.690.124
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		96.704.317		323.294.340
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		137.720		784.239
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.458	1.639.609	5.190	8.231.562
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.683.480		13.454.074
Hóa chất	USD		50.091.562		196.145.360
Sản phẩm hóa chất	USD		37.692.274		164.269.818
Dược phẩm	USD		44.323.679		194.669.582
Phân bón các loại	Tấn	187	596.597	3.047	3.625.317
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.453.041		48.122.045

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.110.397		5.761.879
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	78.266	96.311.299	392.041	442.573.345
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.066.010		87.707.883
Cao su	Tấn	925	2.387.842	5.150	12.999.761
Sản phẩm từ cao su	USD		2.158.825		10.834.427
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		61.879.605		180.475.490
Giấy các loại	Tấn	566	1.328.892	3.907	6.676.988
Sản phẩm từ giấy	USD		704.930		4.033.764
Bông các loại	Tấn	101.314	177.010.123	352.815	621.892.833
Vải các loại	USD		3.520.884		16.635.143
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.857.392		180.196.676
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.430.379		4.328.379
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.019.855		14.890.271
Phế liệu sắt thép	Tấn	57.093	18.041.580	245.900	76.116.939
Sắt thép các loại	Tấn	197	633.964	1.237	6.909.546
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.650.343		42.450.218
Kim loại thường khác	Tấn	678	7.606.924	1.858	28.305.393
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.156.802		15.937.430
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		436.839.807		2.257.218.021
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		54.278		157.358
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.224.814		6.777.716
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		87.419.215		428.434.319
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.988.948		15.858.562
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8	774.832	158	6.124.329
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		6.938.817		17.569.744
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		42.587.066		221.737.686
Hàng hóa khác	USD		170.006.008		839.673.099
HỒNG KÔNG			83.858.885		421.139.601
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		396.914		1.446.492
Hóa chất	USD		154.894		802.432
Sản phẩm hóa chất	USD		493.914		2.147.027
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	596	1.021.163	3.158	5.884.672
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.815.571		8.634.204
Sản phẩm từ cao su	USD		101.356		655.962
Sản phẩm từ giấy	USD		1.012.505		6.098.008
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5	113.321	30	436.657
Vải các loại	USD		1.357.128		8.901.236
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.407.849		27.238.930
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.798.982		57.081.693
Phế liệu sắt thép	Tấn	20.148	6.790.375	165.010	54.402.226
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.230
Sản phẩm từ sắt thép	USD		55.904		313.844
Kim loại thường khác	Tấn	189	744.045	737	2.952.888
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		27.541.398		103.721.532
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.827		168.670
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.130.102		112.516.423
Dây điện và dây cáp điện	USD		88.339		827.139
Hàng hóa khác	USD		5.802.298		26.888.339



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
HUNGARI			25.043.417		90.115.923
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		414.600		829.200
Dược phẩm	USD		5.486.641		16.163.841
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.184.903		30.310.976
Hàng hóa khác	USD		10.957.273		42.811.906
HY LẠP			10.525.826		50.500.538
Hàng hóa khác	USD		10.525.826		50.500.538
INDÔNÊXIA			1.099.198.594		4.833.806.997
Hàng thủy sản	USD		38.825.729		201.495.385
Hạt điều	Tấn	522	804.769	15.604	25.420.953
Dầu mỡ động thực vật	USD		77.478.277		344.492.094
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.829.727		46.192.266
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.759.366		20.690.259
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		12.918.289		61.039.112
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.325.168		5.041.740
Than các loại	Tấn	2.926.532	220.800.475	12.786.960	1.024.954.082
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.270.319		4.579.937
Hóa chất	USD		11.039.747		70.852.224
Sản phẩm hóa chất	USD		19.390.205		79.608.363
Dược phẩm	USD		1.446.947		4.206.866
Phân bón các loại	Tấn	12.991	2.731.966	54.290	12.296.323
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.342.344		39.961.914
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.739.302		14.729.460
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.608	17.052.167	92.530	80.207.966
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.760.931		20.522.044
Cao su	Tấn	2.874	8.403.062	13.588	39.890.360
Sản phẩm từ cao su	USD		2.336.582		5.953.732
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.768.364		12.262.485
Giấy các loại	Tấn	41.391	32.135.321	207.817	146.328.373
Sản phẩm từ giấy	USD		4.269.627		16.139.252
Bông các loại	Tấn	1.748	2.211.047	6.806	8.719.052
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.917	9.095.496	20.655	41.505.292
Vải các loại	USD		12.769.988		42.360.462
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.272.662		26.900.899
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.572.676		8.133.352
Sắt thép các loại	Tấn	177.520	189.632.218	623.933	704.209.833
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.097.231		6.294.576
Kim loại thường khác	Tấn	10.486	60.733.459	53.368	337.694.147
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		87.933		1.006.830
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		52.374.254		270.905.596
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.843.905		35.279.829
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		21.418.036		88.060.468
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.533.877		20.557.412
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8.698	126.102.216	32.613	462.748.660
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		29.966.537		132.292.530
Hàng hóa khác	USD		84.058.374		370.272.872

1

— — — — —

1

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ITALIA			164.930.819		773.634.694
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		680.882		2.517.258
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				413.684
Hóa chất	USD		2.124.291		10.016.179
Sản phẩm hóa chất	USD		5.732.217		34.631.982
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		517.106		2.342.653
Dược phẩm	USD		23.365.481		124.252.127
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.790.581		12.292.824
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	387	1.158.013	1.587	5.277.507
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.069.430		13.347.920
Sản phẩm từ cao su	USD		1.101.613		6.216.759
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		754.272		8.440.696
Giấy các loại	Tấn	190	460.462	1.289	2.824.531
Vải các loại	USD		15.706.953		58.725.163
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		25.731.492		99.144.753
Sắt thép các loại	Tấn	37	83.449	433	1.109.565
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.649.370		13.748.111
Kim loại thường khác	Tấn	17	317.200	588	3.048.698
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.243.037		6.980.757
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.039.446		3.130.274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		34.259.363		171.187.310
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		365.565		2.018.359
Hàng hóa khác	USD		40.780.597		191.967.585
ISRAEN			302.110.924		1.211.136.173
Hàng rau quả	USD		132.513		1.226.082
Phân bón các loại	Tấn	432	587.304	55.531	19.948.042
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		291.427.830		1.146.816.216
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.331.155		25.612.472
Hàng hóa khác	USD		3.632.122		17.533.361
LÀO			160.850.184		979.045.181
Hàng rau quả	USD		1.730.507		4.504.483
Ngô	Tấn	5.000	1.126.600	47.051	10.587.350
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	186.558	6.718.606	640.805	22.394.878
Than các loại	Tấn	327.378	18.297.618	1.438.707	86.136.367
Phân bón các loại	Tấn	44.144	13.541.185	197.499	54.419.820
Cao su	Tấn	9.543	14.132.168	60.341	92.806.266
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.501.030		43.436.858
Kim loại thường khác	Tấn	1	50.170	8	333.128
Hàng hóa khác	USD		97.752.300		664.426.032
LATVIA			2.728.275		9.857.040
Hàng hóa khác	USD		2.728.275		9.857.040
LÍTVA			3.365.880		12.150.529
Hàng thủy sản	USD		29.280		1.164.377

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.325.297		3.047.522
Sản phẩm hóa chất	USD		228.130		653.640
Dược phẩm	USD		429.989		858.374
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		81.460		435.733
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		530.505		2.335.751
Hàng hóa khác	USD		741.218		3.655.132
LÚCXĂMBUA			6.263.959		31.217.209
Hàng hóa khác	USD		6.263.959		31.217.209
MALAIXIA			1.042.542.531		4.173.675.826
Hàng thủy sản	USD		1.755.133		8.584.323
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.332.943		23.541.182
Hàng rau quả	USD		238.651		1.520.380
Dầu mỡ động thực vật	USD		45.124.860		158.483.695
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.824.599		17.174.536
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.316.467		28.158.507
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.619.369		12.350.063
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		772.342		2.632.473
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	12.727	839.200	34.381	4.350.486
Than các loại	Tấn			425	146.151
Xăng dầu các loại	Tấn	173.025	108.118.867	534.543	337.910.193
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	24.074	16.242.962	259.421	179.598.604
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		27.417.157		43.010.390
Hóa chất	USD		42.442.957		192.623.940
Sản phẩm hóa chất	USD		22.042.495		102.845.235
Dược phẩm	USD		274.506		1.424.508
Phân bón các loại	Tấn	11.777	3.089.665	58.367	22.033.394
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		935.171		4.972.903
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.522.962		7.332.434
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.966	28.731.576	135.629	173.398.975
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.402.816		37.867.966
Cao su	Tấn	682	1.040.554	5.090	6.816.243
Sản phẩm từ cao su	USD		3.085.384		16.119.329
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.474.875		6.229.364
Giấy các loại	Tấn	28.099	13.609.777	124.422	63.588.542
Sản phẩm từ giấy	USD		939.960		4.280.819
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.294	3.317.426	5.349	13.979.445
Vải các loại	USD		12.072.883		55.631.656
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.341.804		9.150.730
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		11.653.742		45.724.288
Sắt thép các loại	Tấn	6.922	4.770.156	14.990	12.328.632
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.430.214		21.427.430
Kim loại thường khác	Tấn	20.470	65.500.935	82.452	267.898.230
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.132.234		9.850.556
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		400.084.499		1.415.972.109
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		39.502.131		217.960.975
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		79.182.782		342.012.571
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.502.593		40.114.173

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.735.919		9.600.854
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		39.656		949.815
Hàng hóa khác	USD		59.080.311		254.079.723
MANTA			4.279.986		14.468.846
Hàng hóa khác	USD		4.279.986		14.468.846
MÊ HI CÔ			99.778.320		430.058.862
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		330.676		1.726.421
Phế liệu sắt thép	Tấn	187	58.060	1.480	456.492
Sắt thép các loại	Tấn			397	363.827
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		53.669.712		245.268.002
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.613.384		70.164.494
Hàng hóa khác	USD		27.106.488		112.079.627
MIANMA			17.241.455		87.382.430
Hàng thủy sản	USD		79.229		1.233.611
Hàng rau quả	USD		12.448.976		49.675.581
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	33	107.448	692	3.146.739
Cao su	Tấn	588	1.083.250	3.408	6.497.146
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		27.203		27.203
Kim loại thường khác	Tấn	25	53.218	25	53.218
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		513.149		2.270.501
Hàng hóa khác	USD		2.928.982		24.478.431
NAUY			48.344.354		249.072.590
Hàng thủy sản	USD		28.972.798		142.813.618
Sản phẩm hóa chất	USD		320.551		2.110.070
Phân bón các loại	Tấn	5.625	3.472.868	32.033	18.952.740
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.324.161		3.116.144
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.025.021		56.585.306
Hàng hóa khác	USD		6.228.955		25.494.712
NAM PHI			49.051.565		242.803.301
Hàng rau quả	USD		3.948.554		13.393.494
Hóa chất	USD		122.772		1.201.691
Sản phẩm hóa chất	USD		313.888		1.577.593
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	128	121.420	884	931.363
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		196.732		618.212
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		55.487		156.732
Sắt thép các loại	Tấn			11.623	5.448.991
Kim loại thường khác	Tấn	31	94.864	517	1.564.611
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		107.710		1.383.305
Hàng hóa khác	USD		44.090.137		216.527.310
NIUZILÂN			62.741.905		323.324.176
Sữa và sản phẩm sữa	USD		30.847.405		191.723.762

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		18.057.059		41.259.036
Sản phẩm hóa chất	USD		766.736		3.683.459
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.156.362		25.537.021
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		659.977		3.780.855
Phế liệu sắt thép	Tấn	890	286.522	1.378	445.250
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		697.919		3.000.898
Hàng hóa khác	USD		6.269.925		53.282.834
NGA			257.454.063		1.056.894.728
Hàng thủy sản	USD		10.270.033		43.487.581
Lúa mì	Tấn	3.905	887.595	161.093	40.612.276
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.561	1.249.279	14.195	14.559.241
Than các loại	Tấn	581.333	73.785.561	2.672.931	360.694.048
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		119.114		5.215.170
Hóa chất	USD		6.957.100		35.248.420
Sản phẩm hóa chất	USD		392.429		1.170.828
Dược phẩm	USD		533.890		21.858.604
Phân bón các loại	Tấn	101.390	41.319.506	349.725	169.290.968
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.242	20.109.300	71.708	71.747.402
Cao su	Tấn	2.092	3.707.200	9.317	17.777.036
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.488.439		12.557.841
Giấy các loại	Tấn	647	410.125	1.678	1.098.039
Sắt thép các loại	Tấn			507	344.416
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.743.732		19.451.843
Kim loại thường khác	Tấn	1.565	4.294.440	7.315	20.844.048
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.040.478		12.464.263
Dây điện và dây cáp điện	USD				56.703
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	112	2.144.000	163	10.068.403
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		129.152		6.611.538
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.045.092		2.091.940
Hàng hóa khác	USD		73.827.598		189.644.120
NHẬT BẢN			1.888.331.735		9.676.691.783
Hàng thủy sản	USD		23.165.086		97.603.881
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.014.861		16.387.264
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.643.530		25.897.130
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		498.267		1.589.492
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	652	493.024	5.136	4.170.765
Than các loại	Tấn			38	35.977
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.630.398		12.518.980
Hóa chất	USD		34.837.045		205.830.292
Sản phẩm hóa chất	USD		53.564.619		260.414.610
Dược phẩm	USD		6.369.531		25.549.858
Phân bón các loại	Tấn	28.762	3.124.464	147.901	13.533.133
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.950.004		20.863.631
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.410.853		17.663.972
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.159	43.457.431	111.137	232.444.489
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		72.275.192		352.130.596

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	4.187	14.103.622	25.177	74.414.388
Sản phẩm từ cao su	USD		11.536.714		54.107.918
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		256.835		1.439.905
Giấy các loại	Tấn	23.273	19.407.519	113.307	96.675.674
Sản phẩm từ giấy	USD		3.932.515		19.228.545
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	626	5.947.614	2.809	25.736.521
Vải các loại	USD		68.132.530		292.194.475
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		25.462.645		115.316.647
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.411.982		29.102.647
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.246.332		23.127.323
Phế liệu sắt thép	Tấn	294.745	101.870.626	1.414.640	479.920.486
Sắt thép các loại	Tấn	195.074	124.143.828	1.031.617	653.789.200
Sản phẩm từ sắt thép	USD		34.221.321		167.859.677
Kim loại thường khác	Tấn	4.354	38.863.433	20.584	182.088.203
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		9.225.176		45.882.094
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		549.008.711		3.105.938.326
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.963.890		10.254.475
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		207.702		1.507.600
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.492.614		33.672.871
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		387.888.604		2.059.864.239
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.804.709		60.796.620
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	613	39.443.703	1.757	95.576.840
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		56.946.512		253.670.537
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.576.276		17.917.467
Hàng hóa khác	USD		106.802.017		489.975.038
NIGIÊRIA			159.713.935		349.727.598
Hạt điều	Tấn	59.332	89.323.721	69.634	106.756.096
Dầu thô	Tấn	123.943	65.836.562	394.795	221.585.367
Hàng hóa khác	USD		4.553.652		21.386.136
ÔXTRÂYLIA			615.419.797		3.053.109.831
Sữa và sản phẩm sữa	USD		9.620.011		58.027.133
Hàng rau quả	USD		9.196.583		54.782.275
Lúa mì	Tấn	94.415	25.899.940	650.821	177.400.833
Dầu mỡ động thực vật	USD		639.642		7.007.621
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.472.611		6.692.662
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.069.677		23.568.130
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.140.912	111.573.913	5.561.909	561.545.095
Than các loại	Tấn	2.380.823	266.179.602	9.975.680	1.224.884.590
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	18.035	11.650.383	60.626	38.695.779
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		690.963		3.350.890
Hóa chất	USD				314.310
Sản phẩm hóa chất	USD		1.750.059		12.092.248
Dược phẩm	USD		4.710.416		22.922.858
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	209	351.528	815	1.432.196
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		471.906		3.516.346
Bông các loại	Tấn	3.668	6.805.220	44.215	80.693.669
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.015.144		4.843.367



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.062.202		5.463.819
Phế liệu sắt thép	Tấn	34.978	12.744.532	186.200	65.136.869
Sắt thép các loại	Tấn	3.109	1.257.426	27.216	11.744.498
Sản phẩm từ sắt thép	USD		301.435		1.386.511
Kim loại thường khác	Tấn	24.370	78.207.093	123.201	431.076.717
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.382.501		12.637.424
Hàng hóa khác	USD		60.367.009		243.893.991
PAKIXTAN			10.672.011		73.887.696
Dược phẩm	USD		1.437.072		4.626.782
Bông các loại	Tấn	20	44.097	143	235.448
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	58	245.671	673	3.128.068
Vải các loại	USD		2.938.954		20.506.229
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.032.357		11.177.885
Hàng hóa khác	USD		3.973.860		34.213.284
PÊRU			10.176.751		47.962.151
Hàng hóa khác	USD		10.176.751		47.962.151
PHẦN LAN			19.940.743		87.541.068
Sản phẩm hóa chất	USD		856.782		7.414.141
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		696.824		4.563.710
Giấy các loại	Tấn	1.114	1.178.358	4.871	5.926.647
Sắt thép các loại	Tấn	226	895.690	596	2.289.197
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		39.357		258.627
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.478.425		32.558.782
Hàng hóa khác	USD		10.795.307		34.529.964
PHÁP			239.102.946		767.590.142
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.217.626		18.718.891
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.489.660		6.810.047
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.866.401		11.183.680
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		155.668		546.037
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	104	738.112	323	1.390.909
Hóa chất	USD		967.366		5.804.526
Sản phẩm hóa chất	USD		5.435.550		24.805.810
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		175.666		843.610
Dược phẩm	USD		44.651.008		166.553.057
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.630.886		27.759.561
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		919.637		3.782.353
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	518	2.238.534	3.361	13.385.660
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.238.777		7.505.166
Cao su	Tấn	22	122.052	731	2.530.126
Sản phẩm từ cao su	USD		440.747		3.786.347
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.077.262		36.830.296
Giấy các loại	Tấn	17	94.706	281	438.210
Vải các loại	USD		1.023.649		4.288.961
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		725.944		2.878.565



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.855.167		10.377.445
Sắt thép các loại	Tấn	164	2.039.062	385	6.669.413
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.479.493		6.752.140
Kim loại thường khác	Tấn	55	737.801	168	2.210.588
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.546.754		14.090.851
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		60.131.642		115.673.067
Dây điện và dây cáp điện	USD		371.325		1.488.215
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		63.119.615		136.519.935
Hàng hóa khác	USD		25.612.836		133.966.672
PHILIPPIN			186.167.174		1.048.271.781
Hàng thủy sản	USD		5.462.266		21.597.990
Sữa và sản phẩm sữa	USD				94.936
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.306.039		6.387.633
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		396.244		1.445.026
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.476.479		3.885.317
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		261.442		976.210
Sản phẩm hóa chất	USD		664.262		2.777.493
Dược phẩm	USD				162.061
Phân bón các loại	Tấn	8.560	4.066.000	8.887	4.264.276
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		22.816		115.749
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.411	1.389.591	4.910	4.435.959
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.278.535		6.495.333
Sản phẩm từ cao su	USD		205.275		911.636
Giấy các loại	Tấn			105	112.692
Vải các loại	USD				96.304
Phế liệu sắt thép	Tấn	536	297.925	5.595	2.411.077
Sắt thép các loại	Tấn	453	1.788.296	683	6.405.464
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.559.235		8.344.152
Kim loại thường khác	Tấn	34	80.531	9.348	84.089.850
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		416.198		2.051.731
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		112.558.793		633.097.519
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		30.229.672		141.253.816
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.883.460		37.736.370
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.261.944		10.185.820
Hàng hóa khác	USD		12.562.170		68.937.370
QUATA			16.398.216		202.111.485
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	3.700	1.977.280	202.646	127.657.009
Hóa chất	USD		3.662.211		4.467.631
Sản phẩm hóa chất	USD		340.134		1.188.551
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.758	7.801.198	40.366	40.383.450
Kim loại thường khác	Tấn	905	2.467.110	3.292	9.476.204
Hàng hóa khác	USD		150.283		18.938.640
RUMANI			9.373.632		51.193.830
Hàng hóa khác	USD		9.373.632		51.193.830



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
SÉC			19.595.604		93.459.672
Hóa chất	USD		115.456		1.559.008
Sản phẩm từ sắt thép	USD		286.222		1.411.248
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.345.880		15.253.970
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.784.432		40.965.281
Hàng hóa khác	USD		7.063.613		34.270.166
SINGAPO			416.114.206		2.483.606.764
Hàng thủy sản	USD		180.873		392.247
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.106.416		23.687.638
Dầu mỡ động thực vật	USD		565.435		1.806.956
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.140.840		5.229.146
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		21.538.761		123.285.763
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.215.267		11.454.154
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	133	446.880	882	2.384.938
Xăng dầu các loại	Tấn	185.224	118.073.880	1.594.820	1.115.745.266
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		43.618.323		231.081.396
Hóa chất	USD		22.340.138		97.570.320
Sản phẩm hóa chất	USD		18.120.269		81.832.486
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		199.494		1.041.857
Dược phẩm	USD		1.119.917		6.564.558
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		35.364.065		160.126.339
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.869.733		24.931.563
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.713	20.322.644	86.815	130.355.443
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.200.461		12.301.834
Sản phẩm từ cao su	USD		983.949		2.155.148
Giấy các loại	Tấn	486	2.351.618	1.181	5.762.633
Sản phẩm từ giấy	USD		60.557		304.530
Vải các loại	USD				346.084
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		80.907		271.949
Phế liệu sắt thép	Tấn	15.102	5.141.762	51.543	17.887.016
Sắt thép các loại	Tấn			13	36.956
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.784.289		7.342.808
Kim loại thường khác	Tấn	5	102.265	776	1.990.776
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		230.877		1.237.107
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		71.825.833		259.036.118
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		26.414.148		102.919.397
Dây điện và dây cáp điện	USD		274.709		1.578.035
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				97.140
Hàng hóa khác	USD		8.439.897		52.849.164
SÍP			1.730.372		11.832.944
Dược phẩm	USD		1.610.930		10.523.515
Hàng hóa khác	USD		119.442		1.309.429
XLÔVAKIA			5.686.913		30.086.416
Hàng hóa khác	USD		5.686.913		30.086.416



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
XLÔVENHIA			10.946.950		37.621.414
Hàng hóa khác	USD		10.946.950		37.621.414
TANZANIA			3.085.406		251.198.169
Hạt điều	Tấn	845	1.436.616	133.024	242.399.108
Hàng hóa khác	USD		1.648.790		8.799.061
TÂY BAN NHA			79.523.630		341.271.107
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.926.222		5.252.175
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.606.117		8.547.740
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.062.309		15.674.105
Hóa chất	USD		527.477		3.136.744
Sản phẩm hóa chất	USD		6.324.130		25.243.797
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		54.474		4.174.123
Dược phẩm	USD		8.533.382		48.951.771
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.282	4.696.277	9.528	21.014.406
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.528.936		5.010.527
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		961.488		3.611.308
Sắt thép các loại	Tấn	204	307.664	1.413	2.430.700
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.892.168		8.789.812
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.339.878		5.400.417
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		798.699		3.554.760
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.819.964		33.192.127
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		770.959		1.704.914
Hàng hóa khác	USD		37.373.488		145.581.680
THÁI LAN			1.038.301.853		5.247.772.717
Hàng thủy sản	USD		1.078.645		7.519.960
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.593.994		28.406.126
Hàng rau quả	USD		5.726.892		17.575.597
Ngô	Tấn	668	2.482.720	2.130	8.056.729
Dầu mỡ động thực vật	USD		7.713.092		33.247.772
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.029.579		25.639.787
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.885.204		31.033.640
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		13.917.910		51.253.985
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	81.793	3.922.353	439.177	54.370.683
Xăng dầu các loại	Tấn	20.847	14.104.887	75.022	54.620.173
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.313.517		28.514.639
Hóa chất	USD		27.086.533		153.208.986
Sản phẩm hóa chất	USD		32.689.359		148.754.075
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		343.369		819.843
Dược phẩm	USD		9.374.246		35.637.580
Phân bón các loại	Tấn	416	290.375	2.379	1.490.859
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		15.177.892		62.005.787
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.377.854		20.877.423
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	45.723	55.101.358	208.640	262.334.002
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		23.857.847		103.923.503

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	7.868	15.429.990	34.689	71.170.974
Sản phẩm từ cao su	USD		7.618.766		39.222.820
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.087.581		55.900.289
Giấy các loại	Tấn	11.561	10.929.874	65.541	60.677.944
Sản phẩm từ giấy	USD		4.432.360		26.072.464
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.904	6.812.585	32.321	43.937.487
Vải các loại	USD		19.832.705		98.652.965
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		27.625.495		136.273.968
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.441.149		25.439.533
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.308.848		18.246.892
Sắt thép các loại	Tấn	2.155	2.812.843	14.617	17.182.627
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.531.089		60.367.667
Kim loại thường khác	Tấn	12.068	78.288.242	47.928	309.688.389
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.303.227		25.245.856
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		143.503.282		689.676.044
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		84.280.642		507.605.791
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.018.168		25.809.671
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		88.819.186		419.500.219
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.252.345		48.832.458
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.774	83.134.662	28.826	548.500.586
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		62.837.403		299.826.878
Hàng hóa khác	USD		100.933.784		589.378.301
THỎ NHỎ KỲ			37.041.820		181.016.104
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		302.754		979.364
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				409.771
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.661	528.670	69.615	9.565.701
Hóa chất	USD		2.212.756		8.905.761
Sản phẩm hóa chất	USD		1.485.289		5.480.450
Dược phẩm	USD		1.585.138		8.930.066
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		910.111		1.807.727
Vải các loại	USD		3.025.256		12.044.627
Sắt thép các loại	Tấn	142	166.843	378	518.483
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		466.705		2.241.928
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.839.321		23.340.309
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.801.683		10.440.736
Hàng hóa khác	USD		17.717.294		96.351.182
THUY ĐIỂN			37.662.125		214.074.442
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		215.671		1.606.076
Sản phẩm hóa chất	USD		962.452		5.500.370
Dược phẩm	USD		13.221.050		74.701.566
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	43	152.122	251	1.175.183
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		538.330		2.847.286
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		715.826		2.627.055
Giấy các loại	Tấn	6.211	6.574.147	24.392	24.630.269
Sắt thép các loại	Tấn	805	2.010.001	2.160	7.570.056
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.309.399		5.104.750
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		108.831		2.369.827

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.863.989		53.879.772
Hàng hóa khác	USD		3.990.308		32.062.232
THỤY SỸ			63.953.712		302.157.060
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.344.034		10.462.156
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		425.425		2.186.277
Hóa chất	USD		838.116		12.538.362
Sản phẩm hóa chất	USD		1.061.646		11.755.971
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		88.427		1.910.585
Dược phẩm	USD		14.703.639		48.186.369
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		281.784		1.853.137
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		127.939		905.012
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.817.388		13.014.619
Vải các loại	USD		380.651		2.870.783
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.702.515		16.578.652
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.017.315		4.412.975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.783.331		48.985.106
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.645.282		64.715.213
Hàng hóa khác	USD		14.736.219		61.781.843
TRUNG QUỐC			16.219.780.371		69.353.045.150
Hàng thủy sản	USD		20.538.053		116.042.166
Hàng rau quả	USD		54.981.115		338.564.460
Dầu mỡ động thực vật	USD		8.203.975		18.514.174
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.694.986		56.754.614
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		9.855.088		58.346.516
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		29.816.502		132.989.324
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		7.151.755		18.103.590
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	43.878	10.523.485	229.307	49.258.379
Than các loại	Tấn	21.017	5.275.933	137.933	34.211.201
Xăng dầu các loại	Tấn	135.210	90.794.682	590.361	417.583.249
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	21.127	14.977.539	120.834	86.567.642
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		25.175.362		102.036.319
Hóa chất	USD		311.135.830		1.435.861.096
Sản phẩm hóa chất	USD		288.100.497		1.312.815.413
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		32.830.746		158.984.881
Dược phẩm	USD		6.432.592		24.086.333
Phân bón các loại	Tấn	235.704	64.076.602	1.005.655	256.894.969
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		16.767.400		92.301.517
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		40.576.334		193.133.552
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	250.990	350.174.794	1.084.740	1.534.535.343
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		618.994.826		2.478.692.387
Cao su	Tấn	24.718	41.883.768	103.587	193.837.305
Sản phẩm từ cao su	USD		58.741.293		251.809.802
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		119.149.965		518.081.880
Giấy các loại	Tấn	89.636	87.833.380	421.604	371.026.329
Sản phẩm từ giấy	USD		87.607.069		354.192.996
Bông các loại	Tấn	134	410.122	479	1.265.993
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	85.285	177.303.310	371.708	769.972.001

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải các loại	USD		1.020.367.321		4.334.250.775
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		368.108.924		1.747.245.488
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		81.485.667		362.525.876
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.001.380		48.884.157
Sắt thép các loại	Tấn	702.586	451.636.351	3.670.986	2.322.118.819
Sản phẩm từ sắt thép	USD		506.904.690		2.113.528.598
Kim loại thường khác	Tấn	62.587	363.293.636	252.784	1.454.608.766
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		369.685.990		1.469.163.366
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.743.550.738		19.110.100.650
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		85.995.436		412.033.848
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		649.231.046		3.688.036.580
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		111.694.502		504.346.992
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.444.302.202		14.441.522.449
Dây điện và dây cáp điện	USD		286.785.490		1.236.426.734
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.075	150.696.278	18.156	603.363.893
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		171.812.611		782.935.511
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		17.996.234		81.670.784
Hàng hóa khác	USD		798.224.872		3.263.818.433
TUYNIDI			787.824		4.531.189
Hàng hóa khác	USD		787.824		4.531.189
UCRAINA			4.088.859		94.677.453
Lúa mì	Tấn	2.192	554.649	77.262	19.730.364
Sản phẩm từ sắt thép	USD		37.182		62.524
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		34.307		490.254
Hàng hóa khác	USD		3.462.721		74.394.311

Ngày in: 05/06/2025

1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

1

— — — —